

Số 1 Phở Quang, P.2, Q. Tân Bình, TP.HCM  
Số :AA./2020-SVLC/CBTT

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2020

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v: Thông báo Báo cáo tài chính năm 2019

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Nhân Lực Quốc tế SOVILACO**

Mã chứng khoán : SVL

Trụ sở chính: Số 01 Phở Quang, Phường 2, Quận Tân bình, TP.HCM

Điện thoại: 028 39976320

Fax: 028 39976321

**2. Người thực hiện công bố thông tin: CHU VĨNH PHÚC**

Địa chỉ: 359/12 Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại : 0908.007.959

Fax: 028 39976321

Loại thông tin công bố :  24h  72h  yêu cầu  bất thường  định kỳ

**Nội dung thông tin công bố :**

Thông báo Báo cáo tài chính năm 2019

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/03/2020, tại đường dẫn [www.sovilaco.com.vn](http://www.sovilaco.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Trưởng ban kiểm soát**



**Chu Vĩnh Phúc**



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM**  
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC QUỐC TẾ SOVILACO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



Member of MSI Global Alliance

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BÁO CÁO CHIA SẺ LỢI NHUẬN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN HỢP LẬP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC QUỐC TẾ SOVILACO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Đơn vị kiểm toán:**

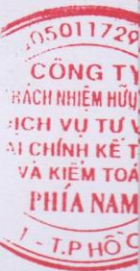
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)  
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE  
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5943 - 3820 5944; Fax: (028) 3820 5942**



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	02 - 04
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	05 - 06
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 35



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### I. CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch (Sovilaco) theo Quyết định số 399/QĐ-LĐTBXH ngày 30/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300467483, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 32.708.580.000 VND  
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 : 32.708.580.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Phở Quang, phường 2, quận Tân Bình, TP. HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và các dịch vụ phục vụ người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật; Kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế; Dạy nghề; Dạy ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo nhu cầu xã hội; Tư vấn du học nước ngoài; Cho thuê văn phòng; Xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay.

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm

Công ty con:

*Không có*

Công ty liên kết:

*Không có*

Cơ sở đồng kiểm soát:

*Không có*

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Trường TCN Nhân lực Quốc tế Số 6 Phan Đình Giót, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Nhật Bản Số 6 Phan Đình Giót, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

*(Chi nhánh Nhật Bản đã tạm ngưng hoạt động theo QĐ số 417/QĐ-HĐQT-SVLC kể từ ngày 15/08/2017)*

Chi nhánh Hà Nội Tầng 5, Lô E9, Tòa nhà Vimenco, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội.

*(Chi nhánh Hà Nội đã tạm ngưng hoạt động theo Công văn số 229/SVLC-HC kể từ ngày 01/06/2016)*

Văn phòng Đại diện tại Vinh, Nghệ An Số 4 Lê Viết Thuật, xã Hưng Lộc, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An.

Văn phòng Đại diện tại Ninh Bình Số 5/1 Cát Linh, phường Tân Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Văn phòng Đại diện tại Đô Lương Nghệ An

Số 66 Xã Bắc Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

*(Các văn phòng đại diện trên đã tạm ngưng hoạt động theo Công văn số 428/SVLC-TC ngày 15/08/2017).*

### II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019 là 79.354.968 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2018 lợi nhuận sau thuế là 785.777.555 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2019 là 1.002.539.540 VND (Tại thời điểm 31/12/2018 lợi nhuận chưa phân phối là 923.184.572 VND).

### III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

#### Hội đồng Quản trị

Bà	PHẠM THỊ HỒNG VÂN	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 19/12/2019)
Ông	HUỲNH NGỌC THÔNG	Quyền Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 19/12/2019)
Ông	VŨ HỒNG OAI	Thành viên	
Ông	TRỊNH DUY CHẤN	Thành viên	
Bà	NGUYỄN THỊ HOÀI THU	Thành viên	
Bà	HÀ THỊ THÔNG	Thành viên	

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông	VŨ HỒNG OAI	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 19/12/2019)
Bà	PHẠM THỊ HỒNG VÂN	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 19/12/2019)
Bà	NGUYỄN THỊ HOÀI THU	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	HUỲNH NGỌC THÔNG	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 19/12/2019)

#### Ban Kiểm soát

Ông	CHU VĨNH PHÚC	Trưởng ban
Ông	TRẦN DUY LONG	Thành viên
Bà	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	Thành viên

#### Kế toán trưởng

Bà	HOÀNG LỆ CHÂU	Trưởng phòng Kế toán	(Miễn nhiệm ngày 01/05/2019)
Bà	PHẠM THỊ THẨM	Trưởng phòng Kế toán	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2019)

#### Đại diện pháp luật

Bà	PHẠM THỊ HỒNG VÂN
----	-------------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

### V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

## VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

**TM. Hội đồng Quản trị**



**HUỲNH NGỌC THÔNG**

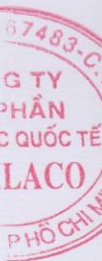
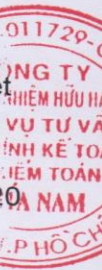
Quyền Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**PHẠM THỊ HỒNG VÂN**

Tổng Giám đốc



Số: 1.70A/BCKT-TC/2020/AASCS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC QUỐC TẾ SOVILACO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco, được lập ngày 19/02/2020, từ trang 07 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Các khoản nợ phải trả khác là các khoản phải trả người lao động đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ từ các chủ nợ tại thời điểm lập báo cáo tài chính 31/12/2019, với số tiền là: 8.790.308.640 đồng.

- Trong năm tài chính 2019 các khoản nợ phải thu khó đòi chưa được trích lập dự phòng với giá trị là 5.987.892.866 đồng. Như vậy, nếu trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định thì chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tăng thêm 5.987.892.866 đồng và chỉ tiêu Lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi tương ứng với số tiền là 5.987.892.866 đồng (Thuyết minh V.2 "Phải thu khách hàng" và V.4 "Các khoản phải thu khác").

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

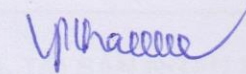


TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Kiểm toán viên

Phó Tổng Giám đốc



**PHÙNG VĂN THẮNG**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0650-2018-142-1

**LÊ ĐÌNH ÁI**

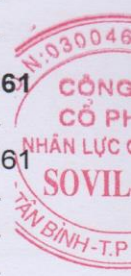
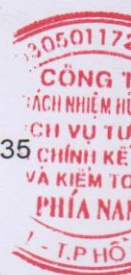
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 3770-2018-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>28.983.709.692</b>	<b>29.028.723.078</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.442.742.845</b>	<b>4.068.115.121</b>
Tiền	111	V.1	2.442.742.845	4.068.115.121
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.3</b>	<b>11.600.000.000</b>	<b>9.500.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.600.000.000	9.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.368.508.916</b>	<b>14.847.635.696</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.820.421.572	1.856.945.693
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.390.895	49.557.068
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	12.503.696.449	12.941.132.935
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Hàng tồn kho	141		-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>572.457.931</b>	<b>612.972.261</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	572.457.931	612.972.261
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>47.854.334.003</b>	<b>48.931.969.430</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.510.000.000</b>	<b>1.510.000.000</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.510.000.000	1.510.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>43.011.564.408</b>	<b>44.768.230.321</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	18.367.369.770	19.551.066.851
- Nguyên giá	222		44.789.909.663	44.789.909.663



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.422.539.893)	(25.238.842.812)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	24.644.194.638	25.217.163.470
- Nguyên giá	228		31.100.602.292	31.100.602.292
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.456.407.654)	(5.883.438.822)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.6</b>	<b>249.141.889</b>	<b>249.141.889</b>
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	249.141.889	249.141.889
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.3</b>	-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.083.627.706</b>	<b>2.404.597.220</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.083.627.706	2.404.597.220
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>76.838.043.695</b>	<b>77.960.692.508</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>42.249.911.286</b>	<b>43.451.915.067</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.246.511.052</b>	<b>10.697.211.423</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.533.170	9.563.170
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		74.961.650	11.756.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	469.762.636	594.657.186
Phải trả người lao động	314		672.984	346.624.407
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	10.605.169.498	9.394.411.901
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	322		94.411.114	340.198.759
Quý bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>31.003.400.234</b>	<b>32.754.703.644</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13	27.999.935.000	29.816.147.000
Phải trả dài hạn khác	337	V.12	3.003.465.234	2.938.556.644
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quý phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>34.588.132.409</b>	<b>34.508.777.441</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>33.984.958.553</b>	<b>33.905.603.585</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	32.708.580.000	32.708.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14	32.708.580.000	32.708.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.14	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.14	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.14	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	V.14	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.14	-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.14	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	273.839.013	273.839.013
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.14	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.14	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	1.002.539.540	923.184.572
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		923.184.572	137.407.017
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		79.354.968	785.777.555
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>603.173.856</b>	<b>603.173.856</b>
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		603.173.856	603.173.856
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>76.838.043.695</b>	<b>77.960.692.508</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ THẨM

PHẠM THỊ THẨM

PHẠM THỊ HỒNG VÂN



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21.402.232.838	26.570.581.270
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>21.402.232.838</b>	<b>26.570.581.270</b>
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	13.286.408.729	16.693.445.346
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>8.115.824.109</b>	<b>9.877.135.924</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	659.924.005	750.966.162
Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.8	818.665.500	747.889.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.839.109.572	8.538.902.890
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>117.973.042</b>	<b>1.341.310.196</b>
Thu nhập khác	31	VI.6	46.180.423	113.570.011
Chi phí khác	32	VI.7	34.906.278	303.386.164
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>11.274.145</b>	<b>(189.816.153)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>129.247.187</b>	<b>1.151.494.043</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	49.892.219	365.716.488
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>79.354.968</b>	<b>785.777.555</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	24	240
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	24	240

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ THẨM

PHẠM THỊ THẨM



PHẠM THỊ HỒNG VÂN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12.553.241.795	12.443.091.663
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.350.285.562)	(1.170.619.819)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.670.837.553)	(7.023.100.298)
Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
Thuế TNDN đã nộp	05		(305.984.532)	(605.311.219)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.266.397.430	41.700.197.850
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.028.418.772)	(46.772.116.128)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>464.112.806</b>	<b>(1.427.857.951)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.100.000.000)	(6.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	4.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.197.747	2.435.675
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.090.802.253)</b>	<b>(1.497.564.325)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.250.532.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(2.250.532.400)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.626.689.447)</b>	<b>(5.175.954.676)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>4.068.115.121</b>	<b>9.243.574.993</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.317.171	494.804
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>2.442.742.845</b>	<b>4.068.115.121</b>

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2020  
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

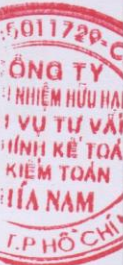
Kế toán trưởng

PHẠM THỊ THẨM

PHẠM THỊ THẨM



PHẠM THỊ HỒNG VÂN





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch (Sovilaco) theo Quyết định số 399/QĐ-LĐTĐ ngày 30/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300467483, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 32.708.580.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 : 32.708.580.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, TP. HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và các dịch vụ phục vụ người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật; Kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế; Dạy nghề; Dạy ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo nhu cầu xã hội; Tư vấn du học nước ngoài; Cho thuê văn phòng; Xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:	Không có				
Công ty liên kết:	Không có				
Cơ sở đồng kiểm soát:	Không có				
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:					
Trường TCN Nhân lực Quốc tế	Số 6 Phan Đình Giót, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.				
Chi nhánh Nhật Bản	Số 6 Phan Đình Giót, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. (Chi nhánh Nhật Bản đã tạm ngưng hoạt động Theo QĐ số 417/QĐ-HĐQT-SVLC kể từ ngày 15/08/2017)				
Chi nhánh Hà Nội	Tầng 5, Lô E9, Tòa nhà Vimenco, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội. (Chi nhánh Hà Nội đã tạm ngưng hoạt động theo Công văn số 229/SVLC-HC kể từ ngày 01/06/2016)				
Văn phòng Đại diện tại Vinh, Nghệ An	Số 4 Lê Viết Thuật, xã Hưng Lộc, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An.				
Văn phòng Đại diện tại Ninh Bình	Số 5/1 Cát Linh, phường Tân Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.				
Văn phòng Đại diện tại Đô Lương Nghệ An	Số 66 Xã Bắc Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.				

(Các văn phòng đại diện trên đã tạm ngưng hoạt động theo Công văn số 428/SVLC-TC ngày 15/08/2017).

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

#### b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 33	năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 7	năm
- Các tài sản khác	4 - 5	năm
- Phần mềm quản lý	3	năm

## 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

## 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

#### **c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### 14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

#### 19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

#### 20. Bên liên quan

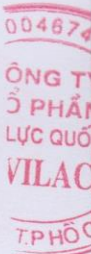
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

## 21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty.



V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	948.634.061	1.181.033.758
- Tiền gửi ngân hàng	1.482.430.013	2.875.402.592
- Tiền đang chuyển	11.678.771	11.678.771
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.442.742.845</b>	<b>4.068.115.121</b>

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Văn phòng công ty	435.663.698	414.928.907
Trường NLQT		
- Trung tâm NN Sáng Kiến Ý (*)	1.239.374.594	1.239.374.594
- Đối tượng khác	145.383.280	202.642.192
CN Nhật bản	-	-
Phải thu khách hàng khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.820.421.572</b>	<b>1.856.945.693</b>

Ghi chú:

(\*) Đây là khoản nợ phải thu khó đòi của Trường Nhân lực Quốc Tế đã tồn tại từ trước khi CPH chưa được trích lập dự phòng.

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>3.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.600.000.000	9.500.000.000
- Trái phiếu		
+ NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.600.000.000</b>	<b>9.500.000.000</b>

## 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.1 Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	1.978.870.840	-	2.149.272.162	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	750.000	-	750.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác				
+ Công ty CP Kim loại màu Bắc Hà	4.984.530.000	-	4.984.530.000	-
+ Công ty A.F.A (*)				
Hợp đồng TV số 03.2006	1.054.764.437	-	1.054.764.437	-
Hợp đồng TV số 04.2006	2.369.586.265	-	2.369.586.265	-
+ Phải thu tiền lương CB-CNV	1.324.167.570	-	1.324.167.570	-
Trường Nhân Lực Quốc Tế (**)				
+ Phải thu BHXH	-	-	-	-
+ Phải thu khác	791.027.337	-	1.058.062.501	-
<b>Cộng</b>	<b>12.503.696.449</b>	<b>-</b>	<b>12.941.132.935</b>	<b>-</b>

Ghi chú:

(\*) Đây là khoản nợ phải thu khó đòi, Công ty đã trích lập dự phòng 100% ở các năm trước khi CPH. Tuy nhiên, khi xác định giá trị doanh nghiệp để CPH thì khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi này đã hoàn nhập hết vào lợi nhuận. Hiện tại các khoản nợ phải thu khó đòi này chưa được Công ty trích lập dự phòng.

(\*\*) Đây là khoản nợ phải thu khó đòi của Trường Nhân lực Quốc Tế đã tồn tại từ trước khi CPH chưa được trích lập dự phòng.

## 4.2. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.510.000.000	-	1.510.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.510.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.510.000.000</b>	<b>-</b>

## 5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

## Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công trình mở rộng Trường NLQT	249.141.889	249.141.889
<b>Cộng</b>	<b>249.141.889</b>	<b>249.141.889</b>

**7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	35.753.115.097	4.375.476.419	3.411.555.136	1.249.763.011	-	44.789.909.663
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	35.753.115.097	4.375.476.419	3.411.555.136	1.249.763.011	-	44.789.909.663
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	16.274.838.199	4.375.476.419	3.353.161.204	1.235.366.990	-	25.238.842.812
Số tăng trong năm	1.110.907.128	113.565.223	58.393.932	14.396.021	-	1.297.262.304
- Khấu hao trong năm	1.110.907.128	-	58.393.932	14.396.021	-	1.183.697.081
- Tăng khác	-	113.565.223	-	-	-	113.565.223
Số giảm trong năm	-	-	113.565.223	-	-	113.565.223
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	113.565.223	-	-	113.565.223
Số dư cuối năm	17.385.745.327	4.489.041.642	3.297.989.913	1.249.763.011	-	26.422.539.893
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	19.478.276.898	-	58.393.932	14.396.021	-	19.551.066.851
Tại ngày cuối năm	18.367.369.770	(113.565.223)	113.565.223	-	-	18.367.369.770

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng VND 9.268.149.111
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý VND



**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>30.948.761.692</b>	<b>151.840.600</b>	-	<b>31.100.602.292</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
<b>Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.948.761.692</b>	<b>151.840.600</b>	-	<b>31.100.602.292</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>5.731.598.222</b>	<b>151.840.600</b>	-	<b>5.883.438.822</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>572.968.832</b>	-	-	<b>572.968.832</b>
- Khấu hao trong năm	572.968.832	-	-	572.968.832
- Tăng khác	-	-	-	-
<b>Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.304.567.054</b>	<b>151.840.600</b>	-	<b>6.456.407.654</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>25.217.163.470</b>	-	-	<b>25.217.163.470</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>24.644.194.638</b>	-	-	<b>24.644.194.638</b>

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

151.840.600 VND

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>9.1. Ngắn hạn</b>		
- CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>9.2. Dài hạn</b>		
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	476.020.272	437.279.840
- CCDC xuất dùng	212.710.150	210.378.506
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí khác	2.394.897.284	1.756.938.874
<b>Cộng</b>	<u><u>3.083.627.706</u></u>	<u><u>2.404.597.220</u></u>

## 10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Văn phòng Công ty	-	-	-	-
Trường NTQT	-	-	8.030.000	8.030.000
CN Nhật bản	-	-	-	-
CN Hà Nội	1.533.170	1.533.170	1.533.170	1.533.170
<b>Cộng</b>	<b>1.533.170</b>	<b>1.533.170</b>	<b>9.563.170</b>	<b>9.563.170</b>

## 11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
<b>11.1. Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	68.106.150	430.214.410	290.341.987	207.978.573
Thuế thu nhập doanh nghiệp	356.532.780	49.892.219	305.984.532	100.440.467
Thuế thu nhập cá nhân	170.018.256	102.284.003	112.729.503	159.572.756
Thuế sử dụng đất, tiền thuê đất	-	1.708.983.120	1.708.983.120	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	26.328.238	24.557.398	1.770.840
<b>Cộng</b>	<b>594.657.186</b>	<b>2.320.701.990</b>	<b>2.445.596.540</b>	<b>469.762.636</b>

*Ghi chú:* Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>12.1. Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	18.613.820	15.109.784
- BHXH, BHYT, BHTN	617.942	2.840.511
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	61.193.500	61.193.500
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<i>Phải trả lao động Nhật</i>	1.916.351.715	2.072.463.625
<i>Phải trả lao động Hàn Quốc</i>	6.445.374.911	5.034.104.939
<i>Phải trả lao động Đài Loan</i>	12.293.784	12.293.784
<i>Phải trả lao động Malaysia</i>	416.288.230	442.544.480
<i>Lãi tiền tiền gửi phải trả</i>	-	33.175.645
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	1.734.435.596	1.720.685.633
<b>Cộng</b>	<b>10.605.169.498</b>	<b>9.394.411.901</b>

<b>12.2. Dài hạn</b>		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	3.003.465.234	2.938.556.644
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.003.465.234</u></b>	<b><u>2.938.556.644</u></b>
<b>13 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN</b>		
	<b><u>Số cuối năm</u></b>	<b><u>Số đầu năm</u></b>
<b>13.1. Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>13.2. Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	27.999.935.000	29.816.147.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>27.999.935.000</u></b>	<b><u>29.816.147.000</u></b>





14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>32.708.580.000</b>	-	-	-	-	<b>1.719.589.230</b>	<b>34.428.169.230</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	785.777.555	785.777.555
- Tăng khác	-	-	273.839.013	-	-	-	273.839.013
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.582.182.213)	(1.582.182.213)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>32.708.580.000</b>	-	<b>273.839.013</b>	-	-	<b>923.184.572</b>	<b>33.905.603.585</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	79.354.968	79.354.968
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>32.708.580.000</b>	-	<b>273.839.013</b>	-	-	<b>1.002.539.540</b>	<b>33.984.958.553</b>

**14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	32.708.580.000	32.708.580.000
<b>Cộng</b>	<b>32.708.580.000</b>	<b>32.708.580.000</b>

**14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32.708.580.000	32.708.580.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	32.708.580.000	32.708.580.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	2.250.532.400

**14.4. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.270.858	3.270.858
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.270.858	3.270.858
+ Cổ phiếu phổ thông	3.270.858	3.270.858
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.270.858	3.270.858
+ Cổ phiếu phổ thông	3.270.858	3.270.858
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

**14.5. Cổ tức**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

**14.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	273.839.013	273.839.013
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**15.1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược**

- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Nhật (VND)	240.000.000	360.000.000
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Hàn Quốc (VND)	12.932.000.255	13.850.619.602
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Đài Loan (VND)	84.240.000	102.320.000
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Nhật: 5.000 USD	116.100.000	116.175.000
<b>Cộng</b>	<b>13.372.340.255</b>	<b>14.429.114.602</b>

**15.2. Ngoại tệ các loại**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- USD	1.323,63	1.320,14
- JPY	34.910,00	35.762,00

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.402.232.838	26.570.581.270
<b>Cộng</b>	<b>21.402.232.838</b>	<b>26.570.581.270</b>

**2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.286.408.729	16.693.445.346
<b>Cộng</b>	<b>13.286.408.729</b>	<b>16.693.445.346</b>

**4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	658.606.834	750.471.358
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.317.171	494.804
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>659.924.005</b>	<b>750.966.162</b>

**5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ, CCDC	2.500.000	59.560.000
- Được bồi thường	-	-
- Các khoản khác	43.680.423	54.010.011
<b>Cộng</b>	<b>46.180.423</b>	<b>113.570.011</b>

**7 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ, CCDC	-	-
- Các khoản tiền nộp phạt (vi phạm hành chính, truy thu thuế)	26.328.238	285.508.994
- Thuế GTGT không được hoàn	-	-
- Các khoản khác	8.578.040	17.877.170
<b>Cộng</b>	<b>34.906.278</b>	<b>303.386.164</b>

**8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
<b>8.1. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	818.665.500	747.889.000
- Chi phí khấu hao	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>818.665.500</b>	<b>747.889.000</b>

**8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	24.675.000	122.123.508
- Chi phí nhân công	1.785.202.652	1.915.777.275
- Chi phí khấu hao	1.183.697.081	1.422.932.986
- Thuế, phí, lệ phí	70.513.491	83.019.890
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.378.827.284	2.970.417.471
- Chi phí khác bằng tiền	2.396.194.064	2.024.631.760
<b>Cộng</b>	<b>7.839.109.572</b>	<b>8.538.902.890</b>

**9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	7.274.805.080	7.869.292.543
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.756.665.913	1.995.901.818
- Thuế, phí, lệ phí	1.783.597.702	83.019.890
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.627.100.871	5.715.179.779
- Chi phí bằng tiền khác	7.502.014.235	10.316.843.206
<b>Cộng</b>	<b>21.944.183.801</b>	<b>25.980.237.236</b>

**10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.375.690	289.128.791
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	19.516.529	76.587.697
<b>Cộng</b>	<b>49.892.219</b>	<b>365.716.488</b>

**11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	79.354.968	785.777.555
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	79.354.968	785.777.555
Quý khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.270.858	3.270.858
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>24</b>	<b>240</b>

**12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	79.354.968	785.777.555
Quý khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.270.858	3.270.858
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>24</b>	<b>240</b>

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

**2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**  
Không có

**3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

**4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-



## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin về các bên liên quan

#### 1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

#### Chi phí của Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	623.348.000	723.600.000
+ Thù lao	-	27.600.000

#### Các giao dịch khác

	Năm nay	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức Không có

### 2. Báo cáo bộ phận

#### Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

#### Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2020  
Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ THẨM

PHẠM THỊ THẨM



PHẠM THỊ HỒNG VÂN



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM**  
**SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)**

**I VĂN PHÒNG, CN NHẬT BẢN, CN HÀ NỘI CÔNG TY SOVI**

**BIÊN BẢN KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**



Member of MSI Global Alliance

**KHỐI VĂN PHÒNG, CN NHẬT BẢN, CN HÀ NỘI CÔNG TY SOVILACO**

**BIÊN BẢN KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



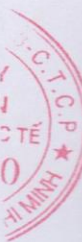
**Đơn vị kiểm toán:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**  
**THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE**  
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942



## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Biên bản Kiểm toán	02 - 03
Chế độ kế toán áp dụng	04 - 07
Số liệu kế toán	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 11
- Kết quả hoạt động kinh doanh	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 25



Số: 135A... /BCKT-TC/2020/AASCS

## BIÊN BẢN KIỂM TOÁN

Thực hiện kế hoạch kiểm toán báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco, Đoàn Kiểm toán của Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã tiến hành công tác kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Khối Văn phòng, Chi nhánh Nhật Bản, Chi nhánh Hà Nội của Công ty Sovilaco, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính được lập ngày 31/12/2019.

Hôm nay, ngày 12 tháng 03 năm 2020 tại Văn phòng Công ty Sovilaco, chúng tôi, gồm có:

**1- Đại diện Khối Văn phòng, Chi nhánh Nhật Bản và Chi nhánh Hà Nội Công ty Sovilaco:**

Bà: PHẠM THỊ HỒNG VÂN - Chức vụ: Tổng Giám đốc  
Bà: PHẠM THỊ THẨM - Chức vụ: Trưởng phòng Kế toán

**2- Đại diện Công ty Kiểm toán Phía Nam (AASCS):**

Ông: PHÙNG VĂN THẮNG - Chức vụ: Giám đốc nghiệp vụ

Cùng nhau thống nhất các vấn đề liên quan tới kết quả kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Khối Văn phòng, Chi nhánh Nhật Bản, Chi nhánh Hà Nội Công ty Sovilaco, như sau:

**I- CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ**

Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch (Sovilaco) theo Quyết định số 399/QĐ-LĐTBXH ngày 30/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300467483, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh: Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và các dịch vụ phục vụ người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật; Kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế; Dạy nghề; Dạy ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo nhu cầu xã hội; Tư vấn du học nước ngoài; Cho thuê văn phòng; Xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay.

**II- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

(Xem Phụ lục 01 đính kèm)

**III- SỐ LIỆU KẾ TOÁN:**

(Xem Phụ lục 02 đính kèm)

**IV- CÁC VẤN ĐỀ CÒN TỒN TẠI LIÊN QUAN ĐẾN HỆ THỐNG KẾ TOÁN & KIỂM SOÁT NỘI BỘ:**

Các khoản nợ phải trả khác là các khoản phải trả người lao động đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ từ các chủ nợ tại thời điểm lập báo cáo tài chính 31/12/2019, với số tiền là: 8.790.308.640 đồng.

Khoản phải thu khó đòi đối tượng là công ty AFA đã phát sinh trước thời điểm cổ phần hóa chưa được trích lập dự phòng với số tiền là: 3.424.350.702 VND.

**Ý kiến nhận xét của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Các vấn đề còn tồn tại” ở trên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Khối Văn phòng, Chi nhánh Nhật Bản, Chi nhánh Hà Nội Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Biên bản Kiểm toán này đã được hai bên cùng nhất trí với những nội dung nêu trên.

Biên bản bao gồm 25 trang và được lập thành 05 bản, Công ty Sovilaco giữ 04 bản, Công ty Kiểm toán Phía Nam (AASCS) giữ 01 bản.

TP. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2020

**ĐẠI DIỆN KHỐI VĂN PHÒNG, CN NHẬT BẢN,  
CN HÀ NỘI CÔNG TY SOVILACO**

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY KIỂM TOÁN PHÍA NAM  
(AASCS)**

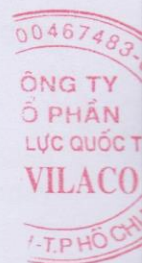
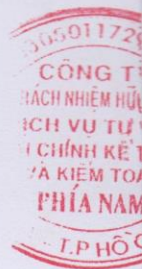


**PHẠM THỊ HỒNG VÂN**  
Tổng Giám đốc

**PHÙNG VĂN THẮNG**  
Giám đốc nghiệp vụ

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0650-2018-142-1

**PHẠM THỊ THẨM**  
Trưởng phòng Kế toán



**PHỤ LỤC 01:****CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền và nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

Các khoản tiền mặt: Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.

Các khoản tiền gửi ngân hàng: Căn cứ vào giấy báo Nợ, báo Có của Ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bảng xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.

Các khoản tiền đang chuyển: dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ, và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

- Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Cuối quý, cuối niên kế toán độ đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được kết chuyển vào chi phí hay doanh thu tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

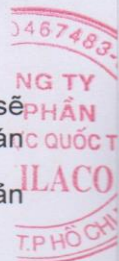
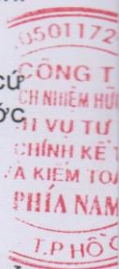
**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; .
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



**PHỤ LỤC 02:****SỐ LIỆU KẾ TOÁN****A. Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2019**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>25.318.329.910</b>	<b>24.837.186.601</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>948.804.852</b>	<b>2.707.942.605</b>
Tiền	111	V.1	948.804.852	2.707.942.605
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.3</b>	<b>11.600.000.000</b>	<b>9.500.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.600.000.000	9.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.197.067.127</b>	<b>12.016.271.735</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	435.663.698	414.928.907
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.229.532	7.229.532
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		827.440.100	341.335.513
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	10.926.733.797	11.252.777.783
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Hàng tồn kho	141		-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>572.457.931</b>	<b>612.972.261</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11.	572.457.931	612.972.261
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>52.863.480.106</b>	<b>54.597.211.889</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.089.443.129</b>	<b>15.089.443.129</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		13.589.443.129	13.589.443.129
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



**PHỤ LỤC 02:****SỐ LIỆU KẾ TOÁN****A. Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2019**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.806.817.440</b>	<b>38.377.898.361</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	12.162.622.802	13.160.734.891
- Nguyên giá	222		31.612.043.936	31.612.043.936
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.449.421.134)	(18.451.309.045)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	24.644.194.638	25.217.163.470
- Nguyên giá	228		31.031.132.292	31.031.132.292
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.386.937.654)	(5.813.968.822)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.8</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.5</b>	<b>249.141.889</b>	<b>249.141.889</b>
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.5	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	249.141.889	249.141.889
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.3</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>718.077.648</b>	<b>880.728.510</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	718.077.648	880.728.510
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>78.181.810.016</b>	<b>79.434.398.490</b>

05011729  
CÔNG TY  
CH NHIỆM HỮU  
H VỤ TƯ V  
CHÍNH KẾ T  
KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM  
T.P.HỒ C

30046748  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
LỰC QUỐC  
VILACO  
T.P.HỒ C

**PHỤ LỤC 02:****SỐ LIỆU KẾ TOÁN****A. Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2019**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>42.362.434.732</b>	<b>43.662.669.698</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.520.801.558</b>	<b>11.073.733.114</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	1.533.170	1.533.170
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.112.552	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	270.330.740	457.303.136
Phải trả người lao động	314		672.984	346.624.407
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		139.949.182	139.949.182
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14.	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	10.644.605.832	9.429.938.476
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		452.597.098	698.384.743
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30.841.633.174</b>	<b>32.588.936.584</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	V.10.	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12.	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		30.232.940	30.232.940
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14.	27.999.935.000	29.816.147.000
Phải trả dài hạn khác	337	V.13.	2.811.465.234	2.742.556.644
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>35.819.375.284</b>	<b>35.771.728.792</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15.</b>	<b>35.819.375.284</b>	<b>35.771.728.792</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15.	32.520.464.635	32.520.464.635
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.15.	32.520.464.635	32.520.464.635
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.15.	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.15.	-	-

**PHỤ LỤC 02:****SỐ LIỆU KẾ TOÁN****A. Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2019**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.15.	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	V.15.	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.15.	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.15.	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15.	273.839.013	273.839.013
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.15.	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15.	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15.	3.025.071.636	2.977.425.144
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.977.425.144	2.203.449.823
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.646.492	773.975.321
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>78.181.810.016</b>	<b>79.434.398.490</b>

**B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	16.107.505.165	21.175.883.857
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.18	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>16.107.505.165</b>	<b>21.175.883.857</b>
Giá vốn hàng bán	11	V.19	13.286.408.729	16.693.445.346
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>2.821.096.436</b>	<b>4.482.438.511</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	650.726.258	748.530.487
Chi phí tài chính	22	V.21	-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	V.24	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	3.362.015.922	3.813.328.983
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>109.806.772</b>	<b>1.417.640.015</b>
Thu nhập khác	31	V.22	14.500.000	2.100.000
Chi phí khác	32	V.23	34.906.278	282.708.994
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(20.406.278)</b>	<b>(280.608.994)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>89.400.494</b>	<b>1.137.031.021</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26	41.754.002	363.055.700
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>47.646.492</b>	<b>773.975.321</b>



**C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018 theo phương pháp trực tiếp**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8.667.018.422	8.594.647.811
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-	-
Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.495.543.185)	(4.814.287.343)
Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
Thuế TNDN đã nộp	05		(303.624.085)	(602.650.431)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.079.676.332	37.419.694.156
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.607.982.408)	(42.135.263.823)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>339.545.076</b>	<b>(1.537.859.630)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.100.000.000)	(6.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	4.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.100.000.000)</b>	<b>(1.500.000.000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.250.532.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(2.250.532.400)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.760.454.924)</b>	<b>(5.288.392.030)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>2.707.942.605</b>	<b>7.995.839.831</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.317.171	494.804
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>948.804.852</b>	<b>2.707.942.605</b>

## D. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

## 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	534.832.191	917.063.540
- Tiền gửi ngân hàng	402.293.890	1.779.200.294
- Tiền đang chuyển	11.678.771	11.678.771
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>948.804.852</b>	<b>2.707.942.605</b>

## 2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Văn phòng công ty	435.663.698	414.928.907
CN Nhật bản	-	-
Phải thu khách hàng khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>435.663.698</b>	<b>414.928.907</b>

## 3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
<b>Dài hạn</b>	SL CP	Giá trị	SL CP	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-
+ CP NH TMCP Ngoại thương VN	-	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>-</b>		<b>-</b>

## 3.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

<b>Ngắn hạn</b>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.600.000.000	9.500.000.000
- Trái phiếu	-	-
+ NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.600.000.000</b>	<b>9.500.000.000</b>

## 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.1 Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	1.726.825.758	-	1.785.834.580	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác				
<i>Công ty CP Kim loại màu Bắc Hà</i>	4.984.530.000	-	4.984.530.000	-
<i>Công ty AFA (*)</i>				
+ <i>Hợp đồng TV số 03.2006</i>	1.054.764.437	-	1.054.764.437	-
+ <i>Hợp đồng TV số 04.2006</i>	2.369.586.265	-	2.369.586.265	-
<i>Phải thu BHXH</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	791.027.337	-	1.058.062.501	-
<b>Cộng</b>	<b>10.926.733.797</b>	<b>-</b>	<b>11.252.777.783</b>	<b>-</b>

*Ghi chú: (\*) Đây là khoản nợ phải thu khó đòi, Công ty đã trích lập dự phòng 100% ở các năm trước. Tuy nhiên, khi xác định giá trị doanh nghiệp để CPH thì khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi này đã hoàn nhập hết vào lợi nhuận.*

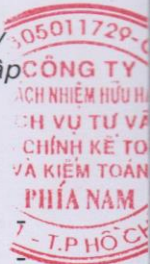
## 4.2. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>

## 5 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

## Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công trình mở rộng Trường NLQT	249.141.889	249.141.889
<b>Cộng</b>	<b>249.141.889</b>	<b>249.141.889</b>

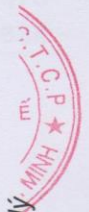


**6 TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	23.529.772.370	4.375.476.419	3.411.555.136	295.240.011	-	31.612.043.936
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	23.529.772.370	4.375.476.419	3.411.555.136	295.240.011	-	31.612.043.936
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	10.441.827.432	4.375.476.419	3.353.161.204	280.843.990	-	18.451.309.045
Số tăng trong năm	925.322.136	113.565.223	58.393.932	14.396.021	-	1.111.677.312
- Khấu hao trong năm	925.322.136	-	58.393.932	14.396.021	-	998.112.089
- Tặng khác	-	113.565.223	-	-	-	113.565.223
Số giảm trong năm	-	-	113.565.223	-	-	113.565.223
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	113.565.223	-	-	113.565.223
Số dư cuối năm	11.367.149.568	4.489.041.642	3.297.989.913	295.240.011	-	19.449.421.134
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	13.087.944.938	-	58.393.932	14.396.021	-	13.160.734.891
Tại ngày cuối năm	12.162.622.802	(113.565.223)	113.565.223	-	-	12.162.622.802

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 8.313.626.111 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý 2.113.565.223 VND





**7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>30.948.761.692</b>	<b>82.370.600</b>	-	<b>31.031.132.292</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
<b>Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.948.761.692</b>	<b>82.370.600</b>	-	<b>31.031.132.292</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>5.731.598.222</b>	<b>82.370.600</b>	-	<b>5.813.968.822</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>572.968.832</b>	-	-	<b>572.968.832</b>
- Khấu hao trong năm	572.968.832	-	-	572.968.832
- Tăng khác	-	-	-	-
<b>Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.304.567.054</b>	<b>82.370.600</b>	-	<b>6.386.937.654</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>25.217.163.470</b>	-	-	<b>25.217.163.470</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>24.644.194.638</b>	-	-	<b>24.644.194.638</b>

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

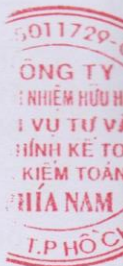
- VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

82.370.600 VND

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>9.1. Ngắn hạn</b>		
- CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>9.2. Dài hạn</b>		
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	350.414.929	311.674.497
- CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí khác	367.662.719	569.054.013
<b>Cộng</b>	<b>718.077.648</b>	<b>880.728.510</b>



## 10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Văn phòng Công ty	-	-	-	-
Trường NTQT	-	-	-	-
CN Nhật bản	-	-	-	-
CN Hà Nội	1.533.170	1.533.170	1.533.170	1.533.170
<b>Cộng</b>	<b>1.533.170</b>	<b>1.533.170</b>	<b>1.533.170</b>	<b>1.533.170</b>

## 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
<b>11.1. Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	256.714.207	157.088.010	99.626.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp	356.532.780	41.754.002	303.624.085	94.662.697
Thuế thu nhập cá nhân	100.770.356	15.616.840	42.116.190	74.271.006
Tiền thuê đất, Thuế sử dụng đất	-	1.707.983.120	1.707.983.120	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	26.328.238	24.557.398	1.770.840
<b>Cộng</b>	<b>457.303.136</b>	<b>2.051.396.407</b>	<b>2.238.368.803</b>	<b>270.330.740</b>
<b>11.2. Thuế và các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*Ghi chú:* Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
- Lãi vay phải trả	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>13.1. Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	18.613.820	15.109.784

- BHXH, BHYT, BHTN	529.425	57
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	61.193.500	61.193.500
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<i>Phải trả lao động Nhật</i>	1.916.351.715	2.072.463.625
<i>Phải trả lao động Hàn Quốc</i>	6.445.374.911	5.034.104.939
<i>Phải trả lao động Đài Loan</i>	12.293.784	12.293.784
<i>Phải trả lao động Malaysia</i>	416.288.230	442.544.480
<i>Lãi tiền gửi phải trả</i>	-	33.175.645
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	1.773.960.447	1.759.052.662
<b>Cộng</b>	<b>10.644.605.832</b>	<b>9.429.938.476</b>
<b>13.2. Dài hạn</b>		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.811.465.234	2.742.556.644
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.811.465.234</b>	<b>2.742.556.644</b>
<b>14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN</b>		
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>14.1. Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu thuê nhà	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>14.2. Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	27.999.935.000	29.816.147.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.999.935.000</b>	<b>29.816.147.000</b>

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>32.520.464.635</b>	-	-	-	-	<b>3.783.824.678</b>	<b>36.304.289.313</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	773.975.321	773.975.321
- Tăng khác	-	-	273.839.013	-	-	-	273.839.013
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.580.374.855)	(1.580.374.855)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>32.520.464.635</b>	-	<b>273.839.013</b>	-	-	<b>2.977.425.144</b>	<b>35.771.728.792</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	47.646.492	47.646.492
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>32.520.464.635</b>	-	<b>273.839.013</b>	-	-	<b>3.025.071.636</b>	<b>35.819.375.284</b>

**15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	32.520.464.635	32.520.464.635
<b>Cộng</b>	<b>32.520.464.635</b>	<b>32.520.464.635</b>

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ

-	-
-	-

**15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32.520.464.635	32.520.464.635
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	32.520.464.635	32.520.464.635
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	2.250.532.400

**15.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	273.839.013	273.839.013
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****16.1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược**

- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Nhật (VND)	240.000.000	360.000.000
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Hàn Quốc (VND)	12.932.000.255	13.850.619.602
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Đài Loan (VND)	84.240.000	102.320.000
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Nhật (5.000 USD quy đổi VND)	116.100.000	116.175.000
	<b>13.372.340.255</b>	<b>14.429.114.602</b>

**16.2. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	1.023,63	1.020,14
- JPY	34.910,00	35.762,00

**17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.107.505.165	21.175.883.857
<b>Cộng</b>	<b>16.107.505.165</b>	<b>21.175.883.857</b>

**18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.286.408.729	16.693.445.346
<b>Cộng</b>	<b>13.286.408.729</b>	<b>16.693.445.346</b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	649.409.087	748.035.683
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.317.171	494.804
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>650.726.258</b>	<b>748.530.487</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
+ Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**22 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ, CCDC	2.500.000	2.100.000
- Được bồi thường	-	-
- Phạt vi phạm hành chính	-	-
- Các khoản khác	12.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>14.500.000</b>	<b>2.100.000</b>

**23 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ, CCDC	-	-
- Các khoản tiền nộp phạt (vi phạm hành chính, truy thu thuế, phạt chậm nộp)	26.328.238	282.708.994
- Thuế GTGT không được hoàn	-	-
- Các khoản khác	8.578.040	-
<b>Cộng</b>	<b>34.906.278</b>	<b>282.708.994</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
<b>24.1. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	-	-
- Chi phí khấu hao	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>24.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	-	-
- Chi phí khấu hao	998.112.089	1.237.347.994
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.121.130.351	1.615.064.333
- Chi phí khác bằng tiền	1.239.773.482	957.916.656
<b>Cộng</b>	<b>3.362.015.922</b>	<b>3.813.328.983</b>

**25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	4.670.936.928	5.205.626.268
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.571.080.921	1.810.316.826
- Thuế, phí, lệ phí	1.716.084.211	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.344.728.938	4.237.703.133
- Chi phí bằng tiền khác	6.345.593.653	9.250.128.102
<b>Cộng</b>	<b>16.648.424.651</b>	<b>20.506.774.329</b>

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.597.920	286.468.003
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	17.156.082	76.587.697
<b>Cộng</b>	<b>41.754.002</b>	<b>363.055.700</b>



Trưởng phòng Kế toán



PHẠM THỊ THÂM

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ HỒNG VÂN

